FireAnt

CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

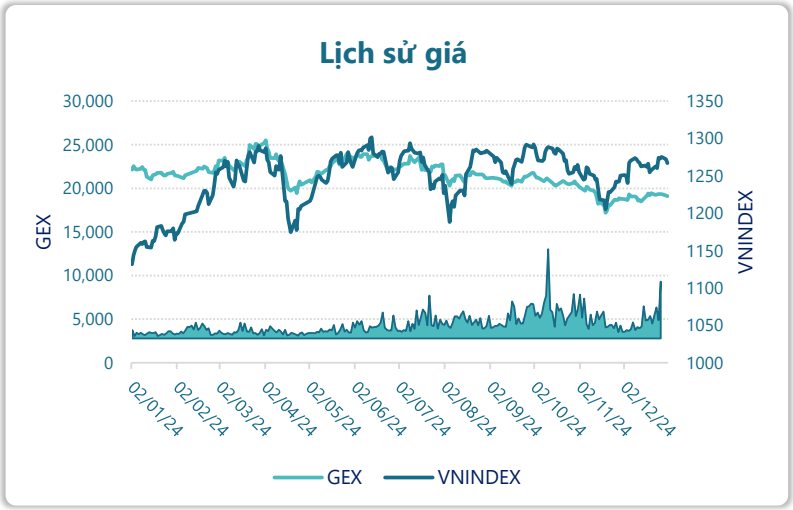

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**19,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,200
SL cổ phiếu LH	859,429,793
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,195,355
% sở hữu nước ngoài	7.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,415
P/E	10.1
EPS	1,890

DT thuần

Q4/24

10,142

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,433| 16.5%

YoY: ▲ 2,037| 25.1%

LN sau thuế

Q4/24

1,014

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 717| 241%

YoY: ▲ 1,094| 1374%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

13.9%

+/- YoY: ▲ 4.6%

DT thuần

2024

33,752

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,754| 12.5%

LN sau thuế

2024

2,669

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,805| 209%

ROE

2024

7.3%

+/- YoY: ▲ 5.8%

Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh

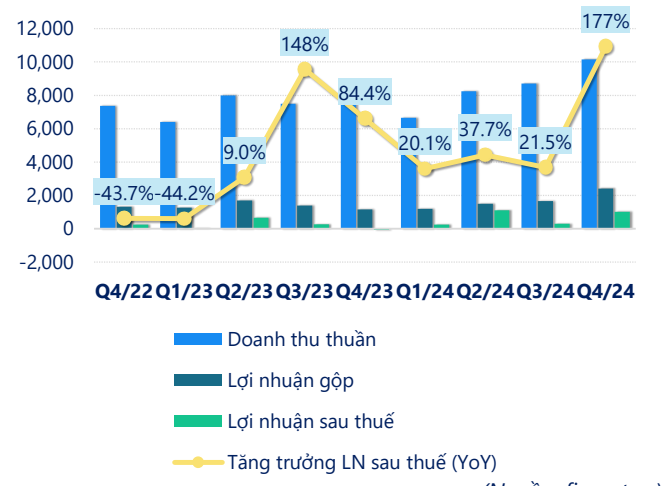

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

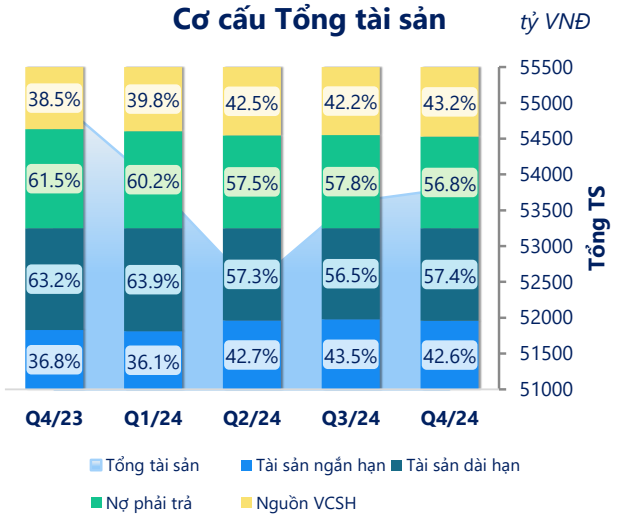

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

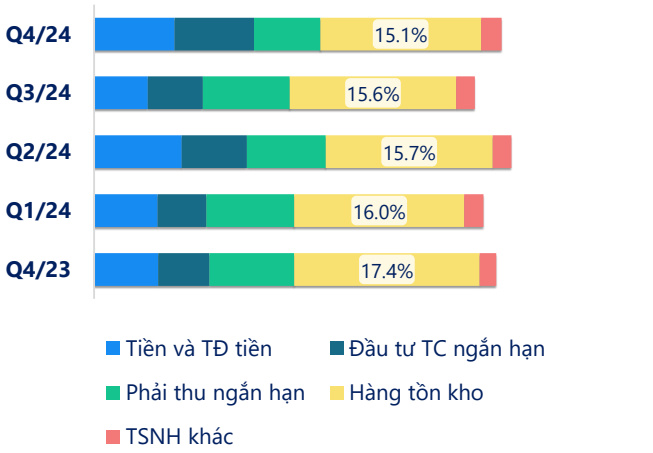

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

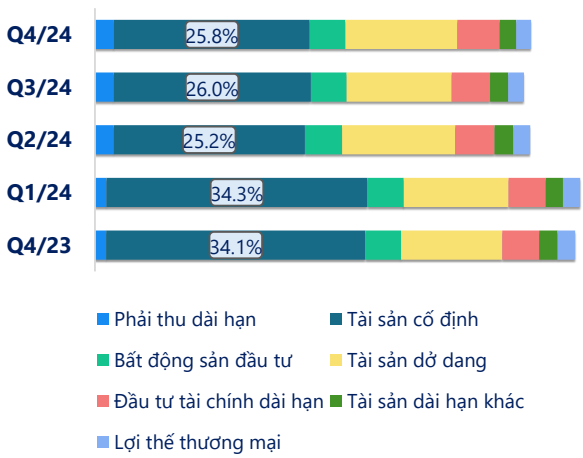

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

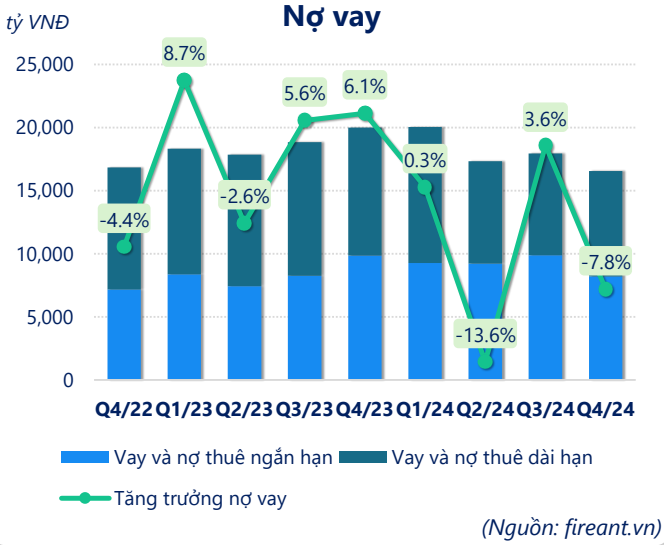

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

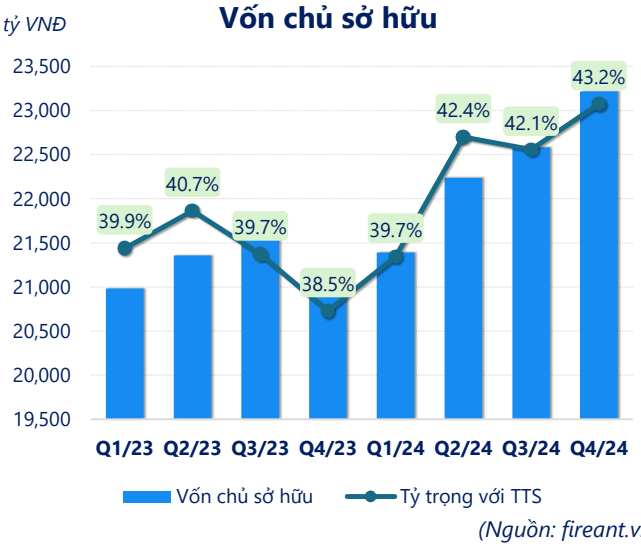

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

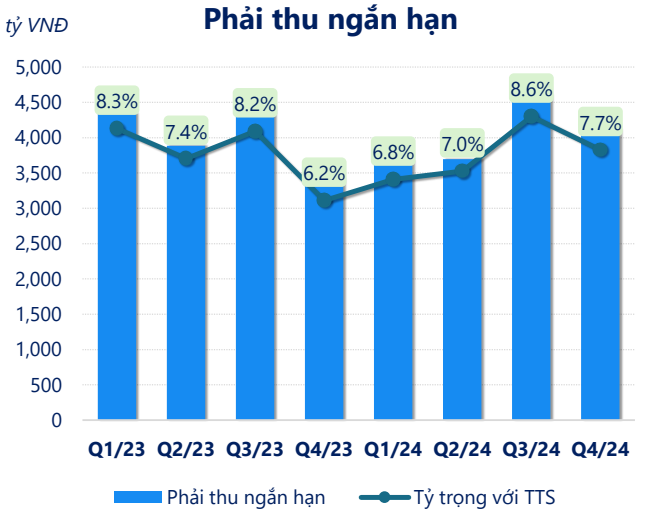

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

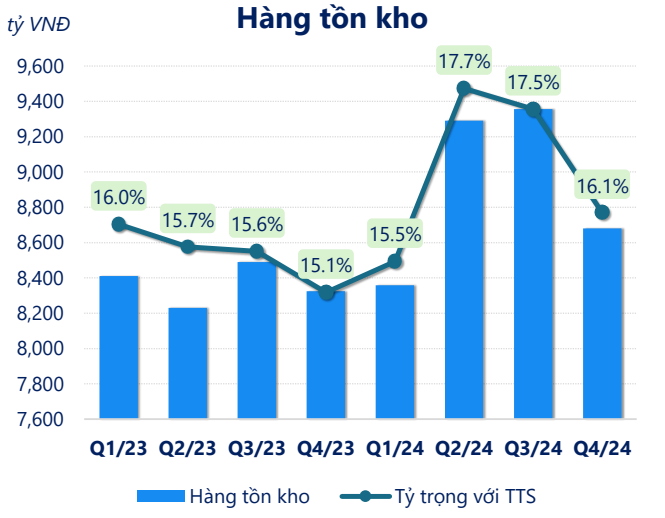

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

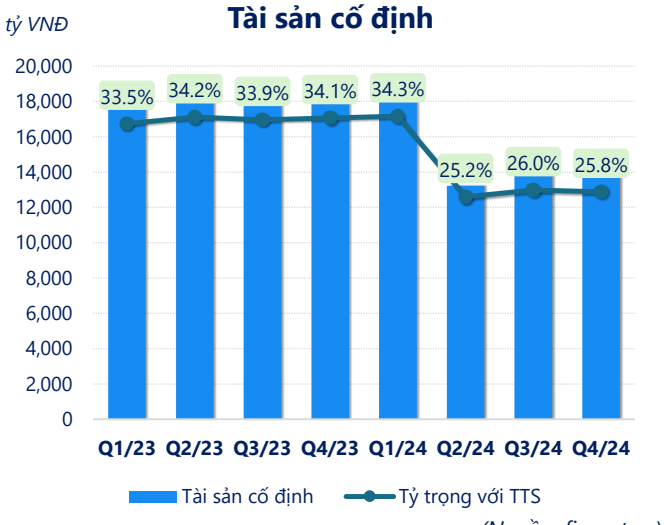

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

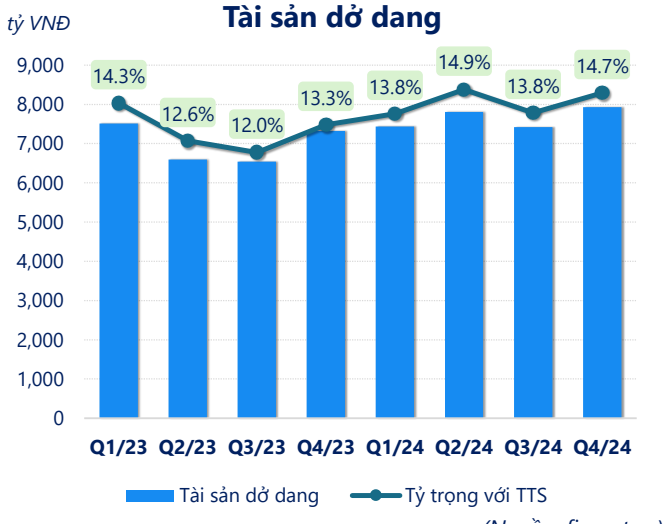

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

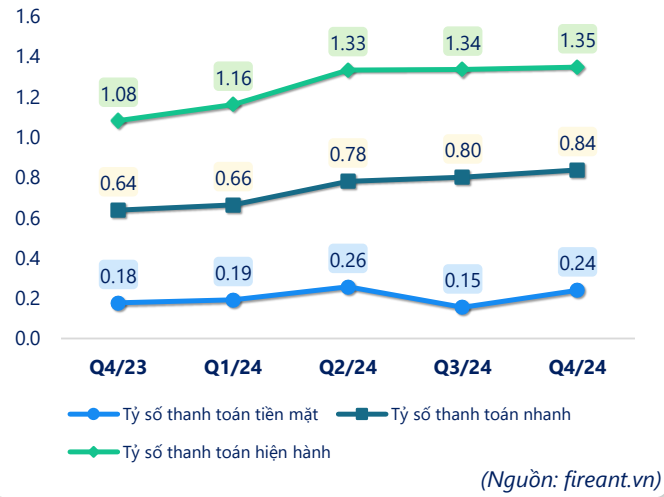

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

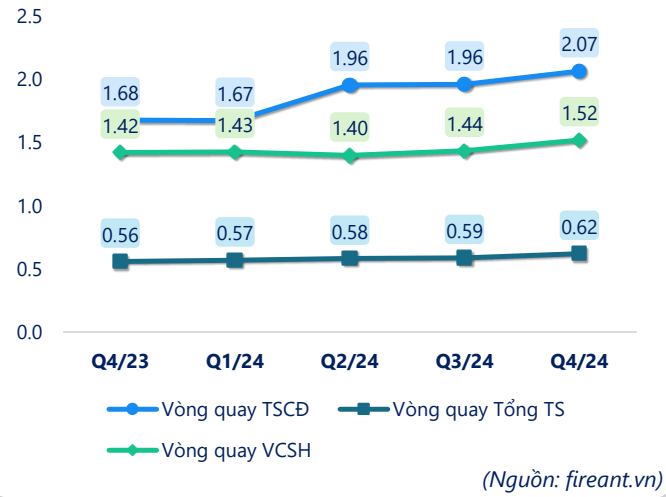

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**55,076**	**53,893**	**52,441**	**53,617**	**53,803**
Tài sản ngắn hạn	**20,261**	**19,475**	**22,400**	**23,343**	**22,912**
Tiền và tương đương tiền	3,316	3,212	4,316	2,706	4,074
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,120	3,186	3,945	5,450	5,050
Phải thu ngắn hạn	3,425	3,673	3,697	4,611	4,118
Hàng tồn kho	8,325	8,358	9,290	9,356	8,680
Tài sản ngắn hạn khác	1,075	1,045	1,153	1,220	991
Tài sản dài hạn	**34,815**	**34,419**	**30,041**	**30,274**	**30,891**
Phải thu dài hạn	812	824	1,283	1,308	1,347
Tài sản cố định	18,799	18,502	13,215	13,924	13,872
Bất động sản đầu tư	2,585	2,580	2,559	2,527	2,516
Tài sản dở dang	7,326	7,438	7,811	7,422	7,932
Đầu tư tài chính dài hạn	2,683	2,632	2,718	2,704	2,990
Tài sản dài hạn khác	1,344	1,228	1,293	1,278	1,176
Lợi thế thương mại	1,266	1,214	1,162	1,110	1,058
Nợ phải trả	**33,852**	**32,459**	**30,163**	**30,994**	**30,548**
Nợ ngắn hạn	**18,717**	**16,756**	**16,791**	**17,468**	**16,995**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,863	9,278	9,214	9,876	8,214
Phải trả người bán ngắn hạn	2,319	2,328	2,705	2,777	3,156
Nợ dài hạn	15,135	15,703	13,372	13,526	13,553
Vay và nợ thuê dài hạn	10,127	10,770	8,114	8,070	8,332
Nguồn vốn chủ sở hữu	**21,225**	**21,434**	**22,278**	**22,623**	**23,256**
Vốn chủ sở hữu	**21,180**	**21,390**	**22,236**	**22,581**	**23,217**
Vốn điều lệ	8,515	8,515	8,515	8,594	8,594
Kinh phí và quỹ khác	44.6	43.9	42.1	41.7	39.0

(Nguồn: fireant.vn)